

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2024/PHS-PL
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
Quý IV/2023

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH;
- ỦY BAN GIÁM SÁT TÀI CHÍNH QUỐC GIA.

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG (PHS)**
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (+84 28) 5413 5479 Fax: (+84 28) 5413 5472
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Chen Chia Ken
- Loại công bố thông tin: 24h 72h Bất thường Định kỳ
- Nội dung của thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính Quý IV năm 2023 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng được lập ngày 15 tháng 01 năm 2024 bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (PPGT), Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.
- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:** www.phs.vn, (Mục Về PHS/Quan hệ cổ đông)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Hồ sơ kèm theo:

Báo cáo tài chính Quý IV/2023

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu Ban thư ký



Ông CHEN CHIA KEN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHÚ HƯNG
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q.7, TPHCM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4/ 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		3.959.452.700.074	3.594.952.135.875
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		3.954.792.801.205	3.591.804.899.063
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	196.824.308.864	763.880.564.438
1.1. Tiền	111.1		91.373.936.013	55.080.564.438
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		105.450.372.851	708.800.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	5.3.1	90.634.482.673	6.715.109.065
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	5.3.2	654.213.238.356	768.313.246.576
4. Các khoản cho vay	114	5.3.3	2.951.919.275.244	1.991.637.329.285
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.5.5	(30.551.507.140)	(13.161.395.486)
7. Các khoản phải thu	117	A.5.4	74.788.081.049	57.343.194.800
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		74.788.081.049	57.343.194.800
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		74.788.081.049	57.343.194.800
8. Trả trước cho người bán	118		7.108.023.307	1.699.892.844
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.5.4	3.964.076.031	9.823.664.112
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.4	12.786.514.140	13.006.432.355
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.5.5	(6.893.691.319)	(7.453.138.926)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 139)	130		4.659.898.869	3.147.236.812
1. Tạm ứng	131		162.595.400	98.000.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.5.8	4.497.303.469	3.049.236.812
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		81.285.669.824	81.271.404.320
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		23.745.314.509	30.020.996.970
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.5.6	13.805.025.065	17.836.383.954
- Nguyên giá	222		47.229.401.364	46.081.175.822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(33.424.376.299)	(28.244.791.868)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-

3. Tài sản cố định vô hình	227	A.5.7	9.940.289.444	12.184.613.016
- Nguyên giá	228		26.091.616.400	25.271.616.400
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(16.151.326.956)	(13.087.003.384)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	1.633.369.056
V. Tài sản dài hạn khác	250		57.540.355.315	49.617.038.294
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		5.637.869.733	4.624.178.350
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.8	18.287.789.360	16.785.221.733
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		6.591.125.211	3.704.283.910
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.5.9	16.964.116.068	14.464.116.068
5. Tài sản dài hạn khác	255	A.5.10	10.059.454.943	10.039.238.233
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.040.738.369.898	3.676.223.540.195
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2.428.745.823.487	2.078.779.920.986
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		2.426.614.761.125	2.076.799.906.542
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		1.990.040.000.000	1.833.020.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.5.11	1.990.040.000.000	1.833.020.000.000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.5.12	389.121.316.960	199.342.817.216
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		66.259.697	431.709.828
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.5.13	11.982.298.962	15.255.012.141
11. Phải trả người lao động	323		-	6.146.000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		372.753.773	370.446.773
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.5.14	23.311.796.104	18.899.320.991
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.5.15	11.720.335.629	9.474.453.593
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		2.131.062.362	1.980.014.444
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		2.131.062.362	1.980.014.444
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

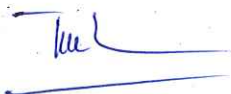
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.611.992.546.411	1.597.443.619.209
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.611.992.546.411	1.597.443.619.209
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.500.097.005.000	1.500.097.005.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.500.098.190.000	1.500.098.190.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.500.098.190.000	1.500.098.190.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(1.185.000)	(1.185.000)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		12.064.998.139	12.064.998.139
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		-	12.064.998.139
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.5.16	99.830.543.272	73.216.617.931
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		105.003.116.298	24.115.514.543
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(5.172.573.026)	49.101.103.388
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		4.040.738.369.898	3.676.223.540.195

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành (Số lượng)	006		150.009.329	150.009.329
7. Cổ phiếu quỹ (Số lượng)	007		490	490
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		13.602.690.000	1.313.540.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		2.420.000	2.500.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		218.600.000	57.000.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		-	-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		149.200.000	6.710.000
14. Chứng quyền (Số lượng)	014		1.065.800	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		8.178.036.075.000	6.855.539.762.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		7.489.234.325.000	6.168.361.102.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		27.916.510.000	109.765.880.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		218.667.990.000	203.667.990.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		312.000.690.000	308.993.160.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		130.216.560.000	64.751.630.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
g. Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	021.7		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		371.080.410.000	606.584.450.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		75.800.070.000	96.265.250.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		295.280.340.000	510.319.200.000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-

3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		164.619.850.000	97.802.768.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		8.242.480.000	6.480.280.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.5.17	763.571.527.689	486.676.329.967
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		425.156.275.773	219.474.250.558
7.2. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	027.1		338.415.251.916	267.202.079.409
7.3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		-	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		-	-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.5. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.5.18	425.156.275.773	219.474.250.558
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		420.204.181.753	201.859.275.797
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		4.952.094.020	17.614.974.761
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Phương Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



TP HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2024

Chen Chia Ken

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
QUÝ IV/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm nay	Quý 04 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2	3	4
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		6.587.104.694	162.903.189	14.328.354.651	1.933.611.365
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	5.20.1	7.615.983.192	208.849.399	11.017.029.327	3.419.602.661
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2	5.20.2a	1.465.724.779	(152.433.063)	2.988.633.744	(1.827.492.604)
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	5.20.3	171.607.500	106.486.853	322.691.580	341.501.308
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	01.4	5.20.2b	(2.666.210.777)	-	-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	5.20.3	15.138.712.561	18.359.286.874	73.112.766.792	49.989.155.905
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	5.20.3	84.541.981.405	57.932.343.509	314.274.638.330	289.890.811.142
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		41.957.353.976	36.765.986.986	150.678.112.953	188.307.352.556
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.604.632.285	1.366.835.261	5.800.985.994	3.978.382.004
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	122.727.273	-	558.343.434
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	5.20.4	204.556.793	170.535.808	845.048.647	957.190.175
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		150.034.341.714	114.880.618.900	559.039.907.367	535.614.846.581
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		4.234.681.555	555.750.418	9.872.981.763	5.777.217.205
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	021.1	5.20.1	6.630.980.411	1.095.691.148	9.775.671.605	5.263.454.832
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	021.2	5.20.2a	(2.585.567.067)	(539.940.730)	(91.958.053)	513.762.373
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	021.3		-	-	-	-
d. Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	021.4	5.20.2b	189.268.211	-	189.268.211	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		6.509.968.067	6.824.369.569	17.390.111.654	6.324.369.569
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		942.675.135	434.497.268	3.174.982.903	2.279.450.833
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.5.22	45.260.967.818	38.346.743.764	168.864.542.818	188.884.670.152
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.5.22	1.761.115.329	1.502.222.350	6.388.857.906	4.514.699.277
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.5.22	232.079.358	401.708.971	1.155.892.164	1.858.604.566
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		(733.173.144)	1.766.580.806	(559.447.607)	1.137.651.844
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40		58.208.314.118	49.831.873.146	206.287.921.601	210.776.663.446
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	B.5.21	30.197.057.346	130.952.470.406	39.327.917.136	57.236.901.439
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	B.5.21	486.764.826	245.754.921	1.431.687.677	997.023.800
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		30.683.822.172	131.198.225.327	40.759.604.813	58.233.925.239
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51	B.5.23	25.231.837.115	109.964.999.343	84.859.712.000	126.592.566.799
4.2. Chi phí lãi vay	52	B.5.23	41.286.050.949	32.138.106.592	149.125.757.455	87.384.149.853
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	60		66.517.888.064	142.103.105.935	233.985.469.455	213.976.716.652

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04 năm nay	Quý 04 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2	3	4
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.5.24	25.553.167.064	23.578.598.481	103.166.761.773	96.158.826.067
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62)	70		30.438.794.640	30.565.266.665	56.359.359.351	72.936.565.655
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		213.412.295	554.955.352	468.124.194	806.933.548
8.2. Chi phí khác	72		61.042.383	60.625.404	628.242.585	60.625.404
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		152.369.912	494.329.948	(160.118.391)	746.308.144
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		30.591.164.552	31.059.596.613	56.199.240.960	73.682.873.799
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		3.575.351.694	(89.167.911.054)	110.472.917.374	35.464.128.776
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		27.015.812.858	120.227.507.667	(54.273.676.414)	38.218.745.023
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		6.161.130.268	4.931.624.121	11.648.447.958	13.703.672.240
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		6.882.647.734	7.342.121.683	14.535.289.259	17.129.325.656
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(721.517.466)	(2.410.497.562)	(2.886.841.301)	(3.425.653.416)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		24.430.034.284	26.127.972.492	44.550.793.002	59.979.201.559
XII. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.5.25	163	-	297	400
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Phương Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



Chen Chia Ken

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ IV/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		56.199.240.960	73.682.873.799
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		214.689.026.513	52.377.239.979
- Khấu hao TSCĐ	03		8.862.034.251	8.487.858.178
- Các khoản dự phòng	04		16.981.711.965	7.650.025.023
- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05		57.165.000.000	(40.560.000.000)
- Chi phí lãi vay	06		149.125.757.455	87.384.149.853
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(590.909)	-
- Dự thu tiền lãi	08		(17.444.886.249)	(10.584.793.075)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		97.310.158	513.762.373
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	11		97.310.158	513.762.373
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BDSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(2.988.633.744)	1.827.492.604
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	19		(2.988.633.744)	1.827.492.604
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		267.996.943.887	128.401.368.755
- (-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua Lãi lỗ (FVTPL)	31		(80.838.781.811)	10.365.336.095
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		114.100.008.220	(168.090.246.576)
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản cho vay	33		(960.281.945.959)	1.546.456.245.375
- (-) Tăng, (+) giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	34		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		5.859.588.081	150.237.555.187
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		219.918.215	96.497.669
- (-) Tăng, (+) giảm các tài sản khác	40		(3.598.503.493)	(2.684.677.085)
- (+) Tăng, (-) giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		1.657.810.127	(11.099.522.031)
- (-) Tăng, (+) giảm chi phí trả trước	42		3.499.290.900	(546.339.121)
- (-) Thuế TNDN đã nộp	43		(14.534.752.098)	(19.239.475.429)
- (-) Lãi vay đã trả	44		(146.371.092.469)	(86.660.493.478)
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán	45		(5.773.580.594)	(1.986.291.289)
- (+) Tăng, (-) giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		2.307.000	(4.216.050)
- (+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(3.273.250.340)	(1.135.864.875)
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả người lao động	48		(6.146.000)	-
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác	50		199.425.944.169	(649.012.692.420)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(621.916.242.165)	895.097.184.727

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(7.402.907.918)	(10.323.714.256)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62	590.909	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64	-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(7.402.317.009)	(10.323.714.256)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	-	-
3. Tiền vay gốc	73	9.392.294.124.101	11.877.850.193.200
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2	9.392.294.124.101	11.877.850.193.200
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(9.292.439.124.101)	(12.259.270.193.200)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1	-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2	-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	(9.292.439.124.101)	(12.259.270.193.200)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	(37.592.696.400)	(64.248.495.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	62.262.303.600	(445.668.495.240)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(567.056.255.574)	439.104.975.231
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ			
- Tiền	101.1	55.080.564.438	108.134.947.665
- Các khoản tương đương tiền	101.2	708.800.000.000	216.640.641.542
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102	-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ			
- Tiền	103.1	91.373.936.013	55.080.564.438
- Các khoản tương đương tiền	103.2	105.450.372.851	708.800.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104	-	-

PHẢN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		38.749.240.984.544	55.278.898.044.103
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(39.824.401.812.944)	(53.472.664.033.750)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		55.500.518.225.396	68.602.863.817.464
8. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	07.1		71.213.172.507	179.309.741.391
9. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(54.217.612.309.741)	(70.398.012.296.993)
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09		-	-
11. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
12. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(2.063.062.040)	(1.820.656.232)
13. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
14. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
15. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
16. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		276.895.197.722	188.574.615.983
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		486.676.329.967	298.101.713.984
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		486.676.329.967	298.101.713.984
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		486.676.329.967	298.101.713.984
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD			267.202.079.409	87.892.338.018
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		763.571.527.689	486.676.329.967
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		763.571.527.689	486.676.329.967
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		763.571.527.689	486.676.329.967
Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD			338.415.251.916	267.202.079.409
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Phương Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



Ngày 15 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

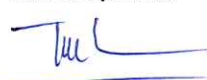
Chen Chia Ken

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
QUÝ IV/2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	(Giảm)	Tăng	(Giảm)		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.400.000.000.000	1.500.098.190.000	200.196.380.000	(100.098.190.000)	-	-	1.500.098.190.000	1.500.098.190.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.400.000.000.000	1.500.098.190.000	100.098.190.000	-	-	-	1.500.098.190.000	1.500.098.190.000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	100.098.190.000	(100.098.190.000)	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.185.000)	(1.185.000)	-	-	-	-	(1.185.000)	(1.185.000)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		12.064.998.139	12.064.998.139	-	-	-	-	12.064.998.139	12.064.998.139
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		12.064.998.139	12.064.998.139	-	-	-	(12.064.998.139)	12.064.998.139	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		180.535.371.172	73.216.617.931	59.979.201.559	(167.297.954.800)	110.889.467.555	(84.275.542.214)	73.216.617.931	99.830.543.272
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		169.653.012.807	24.115.514.543	21.760.456.536	(167.297.954.800)	110.889.467.555	(30.001.865.800)	24.115.514.543	105.003.116.298
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		10.882.358.365	49.101.103.388	38.218.745.023	-	-	(54.273.676.414)	49.101.103.388	(5.172.573.026)
Tổng cộng		1.604.664.182.450	1.597.443.619.209	260.175.581.559	(267.396.144.800)	110.889.467.555	(96.340.540.353)	1.597.443.619.209	1.611.992.546.411
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng									

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Phương Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



TP. HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC



Chen Chia Ken

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV/2023

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (“Công ty”) Số 122/GP-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nước cấp ngày 20 tháng 01 năm 2016. Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Thành.

1.2. Địa chỉ liên hệ: Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh.

1.3. Điều lệ công ty được sửa đổi và ban hành ngày 20 tháng 04 năm 2023.

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động công ty

(a) Hình thức sở hữu vốn

Là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thực hiện các nghiệp vụ môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

(b) Cấu trúc Công ty

Trụ sở chính : Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, P. Tân Phú, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Quận 3 : Tầng 4 & 5, 458 Nguyễn Thị Minh Khai - Phường 02 - Quận 3 - TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Quận 1 : Phòng 1003A, Tầng 10, số 81-83-83B-85, Đường Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Tân Bình : Tòa nhà Park Legend, 251 Hoàng Văn Thụ, P. 2, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Phòng Giao Dịch Phú Mỹ Hưng : Tầng trệt, CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Hà Nội : Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, Số 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Chi nhánh Thanh Xuân : Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Chi nhánh Hải Phòng : Tầng 2, Tòa nhà số 18 Trần Hưng Đạo, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, TP. Hải Phòng.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 382 nhân viên.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán

a. Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 20 tháng 01 năm 2016.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua, bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.2. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, IITM, Các khoản cho vay, AFS)

4.2.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được xếp vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại hoặc mua lại trong thời gian ngắn;
 - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh Danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Là một công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty đã xác định là phân loại tài sản tài chính này vào nhóm phản ánh thông qua lãi/ lỗ.

4.2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị thông qua lãi/ lỗ;
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

4.2.3 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

4.2.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu.
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Đối với Cổ phiếu đã niêm yết, giá trị đánh giá lại được xác định theo giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị đánh giá lại được xác định theo giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại sàn UPCOM vào ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“thị trường OTC”), giá trị đánh giá lại được xác định theo giá giao dịch bình quân của các giá giao dịch gần nhất từ ba công ty chứng khoán nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo.

Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá trị đánh giá lại được xác định dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc xác định giá trị sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các dòng tiền dự kiến.

4.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn thanh toán của khoản nợ theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 hoặc mức tổn thất có thể xảy ra.

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Giám đốc cũng đánh giá về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ để xác định dự phòng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|------------------------------|-----------|
| • Chi phí nâng cấp văn phòng | 5 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 3 - 7 năm |
| • Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 năm |
| • Phương tiện vận tải | 3 - 4 năm |

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 7 năm.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông được phản ánh theo mệnh giá. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận thu nhập, doanh thu

Thu nhập từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Thu nhập từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động dựa trên số chênh lệch tăng giữa giá bán và giá mua vào theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ITM)

Là thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập tiền lãi từ các khoản cho vay

Là thu nhập từ các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

Doanh thu hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính

Doanh thu từ tiền lãi ngân hàng không cố định được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi giao dịch đã thực phát sinh.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ghi nhận hàng tháng căn cứ trên số tiền vay, lãi suất và số ngày vay thực tế.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

A.5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	31/12/2022
- Tiền mặt	4,036,255	3,136,255
- Tiền gửi ngân hàng	91,369,899,758	55,077,428,183
- Các khoản tương đương tiền	105,450,372,851	708,800,000,000
	196,824,308,864	763,880,564,438

A.5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý
a) Cửa Công ty		
- Cổ phiếu	4,972,200	140,213,340,000
- Chứng khoán khác	11,311,009	65,388,478,000
	16,283,209	205,601,818,000
b) Cửa Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	1,045,698,872	23,290,562,894,840
- Chứng khoán khác	15,353,958	14,931,114,980
	1,061,052,830	23,305,494,009,820

A.5.3. Các loại tài sản tài chính

5.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	13,656,263,870	13,813,939,007	7,411,669,010	6,697,782,858
Cổ phiếu chưa niêm yết	15,046,527	15,046,527	14,900,007	14,900,007
Chứng chỉ quỹ	50,000,000,000	51,063,547,139	2,436,660	2,426,200
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	24,596,477,091	25,741,950,000	-	-
	88,267,787,488	90,634,482,673	7,429,005,677	6,715,109,065

5.3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2023	31/12/2022
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	654,213,238,356	768,313,246,576
	654,213,238,356	768,313,246,576

5.3.3 Các khoản cho vay

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay giao dịch ký quỹ	2,890,043,967,369	(*)	1,961,759,634,420	(*)
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	61,875,307,875	(*)	29,877,694,865	(*)
	2,951,919,275,244	(*)	1,991,637,329,285	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này.

5.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	31/12/2023				Giá trị đánh giá lại
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3	4	5=(1+3-4)
I	FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết	13,656,263,870	13,813,939,007	836,312,404	678,637,267	13,813,939,007
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	15,046,527	15,046,527	-	-	15,046,527
3	Chứng chỉ quỹ	50,000,000,000	51,063,547,139	1,063,547,139	-	51,063,547,139
4	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	24,596,477,091	25,741,950,000	1,145,472,909	-	25,741,950,000
II	HTM					
1	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	654,213,238,356	-	-	-	654,213,238,356
III	Các khoản cho vay					
1	Các khoản cho vay	2,951,919,275,244	-	-	-	2,951,919,275,244

A.5.4. Các khoản phải thu

	31/12/2023	31/12/2022
- Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	74,788,081,049	57,343,194,800
- Phải thu dịch vụ công ty cung cấp	3,964,076,031	9,823,664,112
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1,770,230,617	1,195,186,990
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	491,051,396	188,065,523
Phải thu khác dịch vụ công ty cung cấp	1,702,794,018	8,440,411,599
- Phải thu khác	12,786,514,140	13,006,432,355
	91,538,671,220	80,173,291,267

A. 5.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp và phải thu khó đòi.

	31/12/2023	31/12/2022
Số dư đầu kỳ	20.614.534.412	13.152.512.999
Tăng dự phòng trong kỳ	16.830.664.047	7.462.021.413
Số dư cuối kỳ	37.445.198.459	20.614.534.412

A. 5.6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục					31/12/2023
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	601.182.219	42.761.030.634	453.522.969	2.265.440.000	46.081.175.822
- Mua trong kỳ	-	1.323.886.190	442.465.600	-	1.766.351.790
- Thanh lý, nhượng bán		(618.126.248)	-	-	(618.126.248)
Số dư cuối kỳ	601.182.219	43.466.790.576	895.988.569	2.265.440.000	47.229.401.364
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	601.182.219	25.517.197.597	140.855.117	1.985.556.935	28.244.791.868
- Khấu hao trong kỳ	-	5.365.539.264	152.288.350	279.883.065	5.797.710.679
- Thanh lý, nhượng bán		(618.126.248)	-	-	(618.126.248)
Số dư cuối kỳ	601.182.219	30.264.610.613	293.143.467	2.265.440.000	33.424.376.299
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	-	17.243.833.037	312.667.852	279.883.065	17.836.383.954
Số dư cuối kỳ	-	13.202.179.963	602.845.102	-	13.805.025.065

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình vào ngày 31/12/2023 các tài sản có nguyên giá 16.813.082.725 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

A. 5.7. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục			31/12/2023
			Phần mềm máy vi tính
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ			25.271.616.400
- Mua trong kỳ			820.000.000
Số dư cuối kỳ			26.091.616.400
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ			13.087.003.384
- Khấu hao trong kỳ			3.064.323.572
Số dư cuối kỳ			16.151.326.956
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ			12.184.613.016
Số dư cuối kỳ			9.940.289.444

Trong nguyên giá tài sản cố định vô hình vào ngày 31/12/2023 có các tài sản có nguyên giá 8.596.466.400 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

A. 5.8. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2023	31/12/2022
Chi phí bảo trì	725.350.312	520.069.553
Chi phí thuê	489.390.446	397.739.634
Chi phí trả trước khác	3.282.562.711	2.131.427.625
	4.497.303.469	3.049.236.812

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	31/12/2022
Công cụ, dụng cụ	5.382.643.332	5.107.800.698
Chi phí trả trước khác	12.905.146.028	11.677.421.035
	18.287.789.360	16.785.221.733

A. 5.9. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	31/12/2023	31/12/2022
Số dư đầu kỳ	14.464.116.068	11.964.116.068
Tiền nộp trong kỳ	1.884.661.158	1.809.659.347
Tiền lãi nhận được trong kỳ	615.338.842	690.340.653
	16.964.116.068	14.464.116.068

A. 5.10. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2023	31/12/2022
Số dư đầu kỳ	10.039.238.233	10.039.238.233
Tiền lãi nhận được trong kỳ	20.216.710	-
	10.059.454.943	10.039.238.233

A. 5.11. Vay

	31/12/2023	31/12/2022
Phải trả vay gốc (*)	1.982.690.000.000	1.882.835.000.000
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	7.350.000.000	(49.815.000.000)
	1.990.040.000.000	1.833.020.000.000

(*) Chi tiết theo đối tượng

Đối tượng	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng trong nước	2,8%-10%	100.000.000.000	6.471.754.124.101	6.194.754.124.101	377.000.000.000
Vay ngân hàng nước ngoài	5,5%-7,6%	1.782.835.000.000	2.920.540.000.000	3.097.685.000.000	1.605.690.000.000
Cộng		1.882.835.000.000	9.392.294.124.101	9.292.439.124.101	1.982.690.000.000

	31/12/2023	31/12/2022
A. 5.12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	78.743.108.360	83.522.322.140
Thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	294.490.534.600	115.820.407.530
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (*)	6.479.570.000	-
Phải trả khác	9.408.104.000	87.546
	389.121.316.960	199.342.817.216

(*) Tại ngày 31/12/2023, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Tên chứng quyền	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành
HPG.02.PHS.C.EU.Cash	3.000.000	1.934.200
	3.000.000	1.934.200

	31/12/2023	31/12/2022
A. 5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế thu nhập cá nhân	7.122.225.824	10.232.466.822
Thuế GTGT	15.828.533	20.445.759
Thuế nhà thầu	968.005.930	1.126.398.046
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.876.238.675	3.875.701.514
	11.982.298.962	15.255.012.141

	31/12/2023	31/12/2022
A. 5.14. Chi phí phải trả		
Chi phí nhân viên	11.185.869.371	10.714.443.941
Chi phí lãi vay	5.820.169.366	3.065.504.380
Chi phí giao dịch chứng khoán	3.240.189.252	3.685.244.296
Chi phí tư vấn	92.803.065	143.548.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.972.765.050	1.290.579.954
	23.311.796.104	18.899.320.991

	31/12/2023	31/12/2022
A. 5.15. Phải trả, phải nộp khác		
Các khoản phải trả cho khách hàng	9.884.000.000	21.174.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.823.928.393	9.414.758.993
Các khoản phải trả khác	12.407.236	38.520.600
	11.720.335.629	9.474.453.593

	31/12/2023	31/12/2022
A. 5.16. Lợi nhuận chưa phân phối		
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	105.003.116.298	24.115.514.543
Lợi nhuận chưa thực hiện	(5.172.573.026)	49.101.103.388
	99.830.543.272	73.216.617.931

	31/12/2023	31/12/2022
A. 5.17. Tiền gửi của Nhà đầu tư		
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	425.156.275.773	219.474.250.558
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	420.204.181.753	201.859.275.797
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.952.094.020	17.614.974.761
2. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	338.415.251.916	267.202.079.409
	763.571.527.689	486.676.329.967

	31/12/2023	31/12/2022
A. 5.18. Phải trả Nhà đầu tư		
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	425.156.275.773	219.474.250.558
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	420.204.181.753	201.859.275.797
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	4.952.094.020	17.614.974.761
	425.156.275.773	219.474.250.558

	31/12/2023	31/12/2022
A. 5.19. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư		
1. Phải trả nghiệp vụ margin	2.940.909.625.181	2.000.434.175.739
1.1. Phải trả gốc margin	2.890.043.967.369	1.961.759.634.420
a. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	2.890.043.967.369	1.961.759.634.420
b. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
1.2. Phải trả lãi margin	50.865.657.812	38.674.541.319
a. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	50.865.657.812	38.674.541.319
b. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	61.875.307.875	29.877.694.865
2.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	61.875.307.875	29.877.694.865
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	61.863.287.251	29.877.694.865
b. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	12.020.624	-
	3.002.784.933.056	2.030.311.870.604

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B 5.20. Thu nhập

5.20.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6
1	Cổ phiếu niêm yết	3.349.900	27.704	92.804.115.000	98.587.986.707	(5.783.871.707)	(3.149.113.989)
2	Chứng quyền do công ty phát hành	5.978.800	2.752	16.455.264.988	9.686.390.500	6.768.874.488	4.390.471.711
	Tổng cộng	9.328.700		109.259.379.988	108.274.377.207	985.002.781	1.241.357.722

5.20.2a. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	Loại FVTPL					
1	Cổ phiếu niêm yết	13.656.263.870	13.813.939.007	157.675.137	(1.578.766.444)	1.736.441.581
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	15.046.527	15.046.527	-	-	-
3	Chứng chỉ quỹ	50.000.000.000	51.063.547.139	1.063.547.139	-	1.063.547.139
3	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro chứng quyền	24.596.477.091	25.741.950.000	1.145.472.909	(105.830.217)	1.251.303.126
	Cộng	88.267.787.488	90.634.482.673	2.366.695.185	(1.684.596.661)	4.051.291.846

5.20.2b. Chênh lệch đánh giá lại phải trả chứng quyền

STT	Danh mục chứng quyền do công ty phát hành	Giá trị chứng quyền phát hành theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
1	HPG.02.PHS.C.EU.Cash	6.290.301.789	6.479.570.000	(189.268.211)	1.582.922.671	(1.772.190.882)
2	STB.01.PHS.C.EU.Cash	-	-	-	1.083.288.106	(1.083.288.106)
	Cộng	6.290.301.789	6.479.570.000	(189.268.211)	2.666.210.777	(2.855.478.988)

5.20.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Cổ tức	171.607.500	106.486.853	322.691.580	341.501.308
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	15.138.712.561	18.359.286.874	73.112.766.792	49.989.155.905
Lãi từ các khoản cho vay	84.541.981.405	57.932.343.509	314.274.638.330	289.890.811.142
	99.852.301.466	76.398.117.236	387.110.096.702	340.221.468.355

5.20.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Doanh thu khác	204.556.793	170.535.808	845.048.647	957.190.175
	204.556.793	170.535.808	845.048.647	957.190.175

B 5.21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	30.197.057.346	130.952.470.406	39.327.917.136	57.236.901.439
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	486.764.826	245.754.921	1.431.687.677	997.023.800
	30.683.822.172	131.198.225.327	40.759.604.813	58.233.925.239

B 5.22. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	45.260.967.818	38.346.743.764	168.864.542.818	188.884.670.152
Chi phí nghiệp vụ tư vấn	232.079.358	401.708.971	1.155.892.164	1.858.604.566
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.761.115.329	1.502.222.350	6.388.857.906	4.514.699.277
	47.254.162.505	40.250.675.085	176.409.292.888	195.257.973.995

B 5.23. Chi phí tài chính

	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Chi phí lãi	41.286.050.949	32.138.106.592	149.125.757.455	87.384.149.853
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	25.231.837.115	109.964.999.343	84.859.712.000	126.592.566.799
	66.517.888.064	142.103.105.935	233.985.469.455	213.976.716.652

B 5.24. Chi phí quản lý CTCK	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	9.295.412.725	8.469.543.000	38.571.357.910	34.429.360.734
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1.474.349.050	1.279.807.525	5.295.961.310	4.192.859.275
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.966.588.929	1.646.085.933	7.473.503.813	6.021.887.461
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.063.759.435	2.069.950.258	8.433.358.870	8.293.524.391
Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	53.570.310	51.323.621	60.900.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.717.849.321	9.547.775.792	39.040.387.474	38.047.293.794
Chi phí khác	1.035.207.604	511.865.663	4.300.868.775	5.112.999.746
	25.553.167.064	23.578.598.481	103.166.761.773	96.158.826.067

B 5.25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này (năm trước)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	24.430.034.284	26.127.972.492	44.550.793.002	59.979.201.559
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	150.009.329	150.009.329	150.009.329	150.009.329
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	163	174	297	400

C - CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	
		Quý 4/2023	Quý 4/2022
New Beam International INC.	Cổ đông lớn		
Doanh thu phí lưu ký		21.438.754	21.438.754
Công ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Vũ Thái	Công ty liên quan		
Doanh thu phí lưu ký		6.120.727	6.120.727
Freshfields Capital Corporation	Công ty liên quan		
Doanh thu phí lưu ký		1.056.908	1.353.908
Doanh thu phí giao dịch		-	90.000.000
Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Phú Hưng	Công ty liên quan		
Doanh thu phí lưu ký		2.582.395	438.055
Doanh thu phí quản lý sổ cổ đông		6.818.184	6.818.184
Thanh toán phí bảo hiểm		480.700	11.480.700
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng	Công ty liên quan		
Phí dịch vụ		565.500.000	1.173.000.000
Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Nhân Thọ Phú Hưng	Công ty liên quan		
Doanh thu phí lưu ký		1.056.460	1.154.302
Doanh thu phí quản lý sổ cổ đông		11.363.635	11.363.635

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Phương Trinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Ái Vy



Chen Chia Ken

